

Đơn vị: Trường Tiểu học Thành Tô

Bộ phận:

Mã QHNS: 1126983

Mẫu số: C53 – HD

(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC

Ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM KÊ TSCD

Thời điểm kiểm kê: 09 giờ 00 ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban kiểm kê gồm:

1. Ông /Bà: Nguyễn Mạnh Dũng. Chức vụ: Hiệu trưởng - Tổ trưởng
2. Ông /Bà: Phạm Thị Vân Anh. Chức vụ: Phó Hiệu trưởng - Tổ phó
3. Ông /Bà: Phạm Thị Kim Phúc. Chức vụ: Chủ tịch công đoàn, Khối trưởng Khối 3 - Tổ viên
4. Ông /Bà: Hoàng Thị Mai Phương. Chức vụ: Trưởng ban TTND - Tổ viên
5. Ông /Bà: Nguyễn Thị Oanh. Chức vụ: Thành viên ban TTND - Tổ viên
6. Ông /Bà: Vũ Thị Thanh Tâm. Chức vụ: Thành viên ban TTND - Tổ viên
7. Ông /Bà: Đào Thị Phương Nhung. Chức vụ: Bí thư đoàn - Tổ viên
8. Ông /Bà: Bùi Thị Thanh Thảo. Chức vụ: Khối trưởng Khối 1 - Tổ viên
9. Ông /Bà: Phạm Thị Thanh Nguyên. Chức vụ: Khối trưởng Khối 2 - Tổ viên
10. Ông /Bà: Phạm Thị Liên. Chức vụ: Khối trưởng Khối 4 - Tổ viên
11. Ông /Bà: Trịnh Thị Thu Hải. Chức vụ: Khối trưởng Khối 5 - Tổ viên
12. Ông /Bà: Ngô Thị Thủy. Chức vụ: Kế toán - Tổ viên
13. Ông /Bà: Khoa Kim Sơn. Chức vụ: Bảo vệ - Tổ viên

Đã kiểm kê TSCD, kết quả như sau:

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCD	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
1	Dãy Nhà A	NHA	Trường Tiểu học Thành Tô	1	19.627.604.000	15.702.083.200	1	19.627.604.000	15.702.083.200				
2	Dãy Nhà B	NHA1	Trường Tiểu học Thành Tô	1	10.546.765.000	8.859.282.600	1	10.546.765.000	8.859.282.600				
3	Dãy Nhà C	NHA2	Trường Tiểu học Thành Tô	1	6.912.332.300	5.806.359.132	1	6.912.332.300	5.806.359.132				
4	Dãy nhà D và các công trình phụ trợ	Máy vi tính1	Trường Tiểu học Thành Tô	1	18.790.624.056	18.038.999.093	1	18.790.624.056	18.038.999.093				
5	Nhà hiệu bộ	Nhà hiệu bộ	Trường Tiểu học Thành Tô	1	9.127.932.000	8.762.814.720	1	9.127.932.000	8.762.814.720				
6	Nhà xe	Nhà xe	Trường Tiểu học Thành Tô	1	419.974.944	391.962.615	1	419.974.944	391.962.615				
7	Sân chơi	TS004	Trường Tiểu học Thành Tô	1	98.277.000	83.535.450	1	98.277.000	83.535.450				
8	Tường rào	RAO	Trường Tiểu học Thành Tô	1	178.000.000	53.400.000	1	178.000.000	53.400.000				
9	Máy vi tính	2024.MVTV P.01	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
10	Máy vi tính	2024.MVTV P.02	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
11	Máy vi tính	2024.MVTV P.03	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
12	Máy vi tính	2024.MVTV P.04	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
13	Máy vi tính	2024.MVTV P.05	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCD	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
14	Máy vi tính	2024.MVTV P.06	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
15	Máy vi tính	2024.MVTV P.07	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
16	Máy vi tính	2024.MVTV P.08	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
17	Máy vi tính	2024.MVTV P.09	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
18	Máy vi tính	2024.MVTV P.10	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
19	Máy vi tính	2024.MVTV P.11	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
20	Máy vi tính	2024.MVTV P.12	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
21	Máy vi tính	2024.MVTV P.13	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
22	Máy vi tính	2024.MVTV P.14	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
23	Máy vi tính	2024.MVTV P.15	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
24	Máy vi tính	2024.MVTV P.16	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
25	Máy vi tính	2024.MVTV P.17	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
26	Máy vi tính	2024.MVTV P.18	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
27	Máy vi tính	2024.MVTV P.19	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
28	Máy vi tính	2024.MVTV P.20	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.355.000	13.884.000	1	17.355.000	13.884.000				
29	Máy vi tính phòng Hiệu trưởng	MVT1	Trường Tiểu học Thành Tô	1	14.463.000		1	14.463.000					
30	Máy vi tính phòng kế toán	MVT2	Trường Tiểu học Thành Tô	1	14.463.000		1	14.463.000					
31	Máy vi tính phòng ngoại ngữ	MVT5	Trường Tiểu học Thành Tô	1	14.463.000		1	14.463.000					
32	Máy vi tính phòng Phó hiệu trưởng	MVT	Trường Tiểu học Thành Tô	1	14.463.000		1	14.463.000					

3

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCD	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
33	Máy vi tính phòng tin học	MVT4	Trường Tiểu học Thành Tô	1	14.463.000		1	14.463.000					
34	Máy vi tính phòng văn thư	MVT3	Trường Tiểu học Thành Tô	1	14.463.000		1	14.463.000					
35	Máy Photocopi	MPT	Trường Tiểu học Thành Tô	1	59.847.000		1	59.847.000					
36	Máy photocopy	MPTCP	Trường Tiểu học Thành Tô	1	71.500.000	57.200.000	1	71.500.000	57.200.000				
37	Máy Photocopy	PHOTOCOP Y2023	Trường Tiểu học Thành Tô	1	45.000.000	27.000.000	1	45.000.000	27.000.000				

38	Điều hòa TT Sumikura, model APS/APO-240/Gold	Điều hòa TT Sumikura	Trường Tiểu học Thành Tô	1	11.545.455	8.659.091	1	11.545.455	8.659.091				
39	Điều hòa TT Sumikura, model APS/APO-240/Gold	Điều hòa TT Sumikura1	Trường Tiểu học Thành Tô	1	11.545.455	8.659.091	1	11.545.455	8.659.091				
40	Điều hòa TT Sumikura, model APS/APO-240/Gold	Điều hòa TT Sumikura2	Trường Tiểu học Thành Tô	1	11.545.455	8.659.091	1	11.545.455	8.659.091				
41	Điều hòa TT Sumikura, model APS/APO-240/Gold	Điều hòa TT Sumikura3	Trường Tiểu học Thành Tô	1	11.545.455	8.659.091	1	11.545.455	8.659.091				
42	Máy chiếu	Máy chiếu	Trường Tiểu học Thành Tô	1	20.340.000	16.272.000	1	20.340.000	16.272.000				
43	Máy chiếu Sony phòng Đa chức năng	MC	Trường Tiểu học Thành Tô	1	16.957.000		1	16.957.000					
44	Máy chiếu Sony phòng hội trường	MC1	Trường Tiểu học Thành Tô	1	16.957.000		1	16.957.000					
45	Máy chiếu Sony phòng Ngoại ngữ	MC3	Trường Tiểu học Thành Tô	1	16.957.000		1	16.957.000					
46	Máy chiếu Sony phòng Tin học	MC2	Trường Tiểu học Thành Tô	1	16.957.000		1	16.957.000					
47	Máy chiếu vật thể	Máy chiếu1	Trường Tiểu học Thành Tô	1	13.645.000	10.916.000	1	13.645.000	10.916.000				
48	Máy chiếu vật thể AverVision phòng Ngoại ngữ	MC4	Trường Tiểu học Thành Tô	1	11.371.000		1	11.371.000					
49	Máy giặt Aqua Inverter 8.5kg	MG	Trường Tiểu học Thành Tô	1	10.159.000		1	10.159.000					
50	Bàn giáo viên	BGV.01	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
51	Bàn giáo viên	BGV.02	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				

4

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
52	Bàn giáo viên	BGV.03	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
53	Bàn giáo viên	BGV.04	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
54	Bàn giáo viên	BGV.05	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
55	Bàn giáo viên	BGV.06	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
56	Bàn giáo viên	BGV.07	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
57	Bàn giáo viên	BGV.08	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
58	Bàn giáo viên	BGV.09	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
59	Bàn giáo viên	BGV.10	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
60	Bàn giáo viên	BGV.11	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
61	Bàn giáo viên	BGV.12	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.450.000	15.268.750	1	17.450.000	15.268.750				
62	Tủ lạnh Panasonic	TL	Trường Tiểu học Thành Tô	1	14.820.000		1	14.820.000					
63	Tủ cơm	TC	Trường Tiểu học Thành Tô	1	20.000.000	12.500.000	1	20.000.000	12.500.000				
64	Bàn bóng bàn	BBB	Trường Tiểu học Thành Tô	1	11.970.000	2.992.500	1	11.970.000	2.992.500				

65	Bảng thông tin	Bảng thông tin	Trường Tiểu học Thành Tô	1	40.000.000	35.000.000	1	40.000.000	35.000.000				
66	Bếp ga công nghiệp 3 họng	BG	Trường Tiểu học Thành Tô	1	15.460.000	3.865.000	1	15.460.000	3.865.000				
67	Bục phát biểu	Bục phát biểu 1	Trường Tiểu học Thành Tô	1	11.010.000	9.633.750	1	11.010.000	9.633.750				
68	Bục tượng bác	Bục tượng bác 1	Trường Tiểu học Thành Tô	1	11.600.000	10.150.000	1	11.600.000	10.150.000				
69	Đàn organ Roland XPS-10	DAN	Trường Tiểu học Thành Tô	1	43.539.000	10.884.750	1	43.539.000	10.884.750				
70	Đàn organ Roland XPS-10	DANOG.01	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.410.000	15.233.750	1	17.410.000	15.233.750				

5

STT	Tên tài sản cố định	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
				Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
71	Đàn organ Roland XPS-10	DANOG.02	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.410.000	15.233.750	1	17.410.000	15.233.750				
72	Đàn organ Roland XPS-10	DANOG.03	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.410.000	15.233.750	1	17.410.000	15.233.750				
73	Đàn organ Roland XPS-10	DANOG.04	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.410.000	15.233.750	1	17.410.000	15.233.750				
74	Đàn organ Roland XPS-10	DANOG.05	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.410.000	15.233.750	1	17.410.000	15.233.750				
75	Đàn organ Roland XPS-10	DANOG.06	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.410.000	15.233.750	1	17.410.000	15.233.750				
76	Đàn organ Roland XPS-10	DANOG.07	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.410.000	15.233.750	1	17.410.000	15.233.750				
77	Đàn organ Roland XPS-10	DANOG.08	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.410.000	15.233.750	1	17.410.000	15.233.750				
78	Đàn organ Roland XPS-10	DANOG.09	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.410.000	15.233.750	1	17.410.000	15.233.750				
79	Đàn organ Roland XPS-10	DANOG.10	Trường Tiểu học Thành Tô	1	17.410.000	15.233.750	1	17.410.000	15.233.750				
80	Đàn Piano điện tử	Đàn Piano điện tử	Trường Tiểu học Thành Tô	1	18.424.667	16.121.584	1	18.424.667	16.121.584				
81	Hệ thống PCCC	Hệ thống PCCC1	Trường Tiểu học Thành Tô	1	2.213.982.000	1.937.234.250	1	2.213.982.000	1.937.234.250				
82	Máy say thịt	MST	Trường Tiểu học Thành Tô	1	11.870.000	2.967.500	1	11.870.000	2.967.500				
83	Tủ gas nấu cơm	TNC	Trường Tiểu học Thành Tô	1	39.499.000	9.874.750	1	39.499.000	9.874.750				
84	Tủ nấu cơm công nghiệp	Tủ nấu cơm công nghiệp	Trường Tiểu học Thành Tô	1	20.990.000	18.366.250	1	20.990.000	18.366.250				
85	Tủ sấy bát đĩa	TSB	Trường Tiểu học Thành Tô	1	35.908.000	8.977.000	1	35.908.000	8.977.000				
86	Tủ sấy bát đĩa	Tủ sấy bát đĩa	Trường Tiểu học Thành Tô	1	26.500.000	19.875.000	1	26.500.000	19.875.000				
87	Tum hút khói	MHM	Trường Tiểu học Thành Tô	1	23.315.000	5.828.750	1	23.315.000	5.828.750				
88	Trồng trường da trâu	Trồng trường da	Trường Tiểu học Thành Tô	1	11.965.000	10.469.375	1	11.965.000	10.469.375				
89	Phần mềm kế toán MISA	MISA	Trường Tiểu học Thành Tô	1	10.000.000	8.000.000	1	10.000.000	8.000.000				

6

	Mã số	Theo sổ kế toán	Theo kiểm kê	Chênh lệch	Ghi
--	-------	-----------------	--------------	------------	-----

	Tên tài sản cố định	TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Chú
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	E
90	Phần mềm quản lý cán bộ	QLCB	Trường Tiểu học Thành Tô	1	12.000.000	9.600.000	1	12.000.000	9.600.000				
91	Đất	DAT	Trường Tiểu học Thành Tô	1	150.000.000.000	150.000.000.000	1	150.000.000.000	150.000.000.000				
	Cộng			91	219.457.611.787	210.590.044.133	91	219.457.611.787	210.590.044.133				

Ý kiến giải quyết số chênh lệch:.....


 (Ký, họ tên, đóng dấu)
 HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Mạnh Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

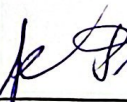
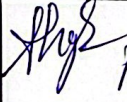
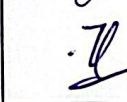
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Thủy


 (Ký, họ tên)
 HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Mạnh Dũng

T.P. H.A.

Các thành viên Tổ kiểm kê
(Ký, họ tên)

STT	Họ và tên	Ký tên
1	Phạm Thị Vân Anh	 Phạm Thị Vân Anh
2	Phạm Thị Kim Phúc	 Phạm Thị Kim Phúc
3	Hoàng Thị Mai Phương	 Hoàng Thị Mai Phương
4	Nguyễn Thị Oanh	 Nguyễn Thị Oanh
5	Vũ Thị Thanh Tâm	 Vũ Thị Thanh Tâm
6	Đào Thị Phương Nhung	 Đào Thị Phương Nhung
7	Bùi Thị Thanh Thảo	 Bùi Thị Thanh Thảo
8	Phạm Thị Thanh Nguyên	 Phạm Thị Thanh Nguyên
9	Phạm Thị Liên	 Phạm Thị Liên
10	Trịnh Thị Thu Hải	 Trịnh Thị Thu Hải
11	Ngô Thị Thúy	 Ngô Thị Thúy
12	Khoa Kim Săn	 Khoa Kim Săn